TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS- ST
Ngày: 12 - 04 - 2018
"V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông H Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông H Văn Khảm

2/ Ông Tạ Văn Chinh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy- Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2017/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 "V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: Khu 2 thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: 1/ Ông Kim Đình T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

2/ Bà Đỗ Thị A, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Khu 3 thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Pha H, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Khu 2 thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Pha H là: Bà Nguyễn Thị V theo giấy ủy quyền ngày 27/12/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện Tòa án nhận được ngày 14/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Do cần vốn làm ăn kinh doanh máy móc phụ tùng ô tô, sắt vụn nên từ năm 2011 ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A đã nhiều lần vay tiền của bà và chồng bà là ông Lê Pha H, cụ thể như sau:

Lần 1 ngày 25/12/2011 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Lần 2 ngày 21/12/2012 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Lần 3 ngày 29/3/2013 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Lần 4 ngày 20/8/2013 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Lần 5 ngày 25/3/2014 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Lần 6 ngày 17/4/2014 ông Kim Đình T vay 100.000.000đ.

Các lần vay trên ông Kim Đình T là người viết và ký giấy nhận nợ.

Lần 7 (không nhớ rõ thời gian vay) ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A vay số tiền 550.000.000đ để xóa thế chấp Ngân hàng, sau đó ông T và bà A đã trả cho bà 500.000.000đ còn nợ 50.000.000đ do bà Đỗ Thị A ký nhận nợ ngày 20/5/2015 âm lịch (tức ngày 05/7/2015). Tính đến ngày 20/5/2015 ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A còn nợ vợ chồng bà tổng số tiền gốc là 650.000.000đ. Tại phiên tòa, bà V trình bày khi vay các bên có thỏa thuận tính lãi nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu và chỉ thỏa thuận miệng với nhau, ông T có trả lãi cho bà một vài lần nhưng bà không nhớ số tiền cụ thể.

Ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016), ông Kim Đình T viết và ký giấy nhận nợ với bà toàn bộ số tiền lãi của những lần vay tiền là 180.000.000đ.

Kể từ sau ngày nhận nợ với bà vợ chồng ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A không trả được bất cứ khoản nợ gốc và lãi nào cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A phải trả bà toàn bộ số tiền gốc 650.000.000đ và tiền lãi 180.000.000đ, tổng cộng là 830.000.000đ. Bà V yêu cầu tính lãi đối với số tiền 650.000.000đ 22 tháng (kể từ tháng 02/2016 đến tháng 12/2017) x 1% = 143.000.000đ).

Ngoài ra ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A không trả được nợ thì bà yêu cầu vợ chồng ông T phải tiếp tục trả số tiền lãi cho đến khi trả hết nợ vay đối với số tiền 973.000.000đ.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị V xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị buộc ông Kim Đình T phải trả cho bà và ông Lê Pha H 600.000.000đ theo các giấy nhân nợ ngày 25/12/2011, 21/12/2012, 29/3/2013, 20/8/2013, 25/3/2014, 17/4/2014 và 180.000.000đ tiền lãi theo giấy nhận nợ ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016) do ông Kim Đình T viết và ký giấy nhận nợ, tổng cộng là 780.000.000đ. Ngoài ra, bà V còn yêu cầu buộc ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A

phải trả cho bà và ông H 50.000.000đ theo giấy nhận nợ do bà A viết và ký giấy nhận nợ ngày 20/5/2015 âm lịch (tức ngày 05/7/2015). Bà V yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 650.000.000đ kể từ ngày 08/02/2016 đến hết ngày 08/4/2018 theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định.

Bị đơn ông Kim Đình T trình bày: Do quen biết từ trước, ông đã nhiều lần vay tiền của bà V. Ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy nhận nợ ngày 25/12/2011, 21/12/2012, 29/3/2013, 20/8/2013, 25/3/2014, 17/4/2014 là của ông. Đối với giấy nhận nợ ngày 20/5/2015 âm lịch (tức ngày 05/7/2015) do vợ ông là bà Đỗ Thị A ký ông cần cần kiểm tra lại và sẽ trình bày cho Tòa án vào buổi làm việc tiếp theo. Ông T khẳng định vợ chồng ông đã trả đủ số tiền gốc và lãi cho bà V đối với các giấy nhận nợ trên, nhưng khi trả nợ do sơ xuất ông không yêu cầu bà V hủy các giấy nhận nợ này.

Đối với số tiền lãi ông nhận nợ với bà V ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016) là 180.000.000đ ông cần đối chiếu lại với bà V để làm rõ số lãi được tính từ thời điểm nào đến thời điểm nào. Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy nhận nợ này là của ông.

Bà Đỗ Thị A trình bày: Bà thừa nhận vợ chồng bà có quen biết vợ chồng ông H và bà V từ năm 2011, nhưng bà không biết việc chồng bà là ông Kim Đình T vay tiền của ông H và bà V. Ngày 20/5/2015 âm lịch (tức ngày 05/7/2015) ông T nói với bà cầm 500.000.000đ trả cho bà V và ông H, bà Nguyễn Thị V là người trực tiếp đến nhà bà lấy tiền, do còn nợ lại 50.000.000đ nên bà V yêu cầu bà ghi giấy nhận nợ 50.000.000đ. Ngoài lần nhận nợ trên bà không không vay nợ hay ký nhận nợ bà V lần nào khác. Qua ông T bà được biết bà V cho chồng bà vay với lãi suất cao có thời điểm lến đến 1.800đ/1 ngày/triệu. Số tiền bà V yêu cầu vợ chồng bà phải trả là do cộng lãi vào gốc nhiều lần nên bà không đồng ý trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Pha H là bà Nguyễn Thị V (vợ ông H) trình bày: Đối với số tiền vợ chồng bà cho ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A vay theo đơn khởi kiện là tài sản chung của vợ chồng bà, khi bà đứng ra cho ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A vay ông H đều biết nhưng do công việc ông H không thể trực tiếp tham gia việc kiện được nên ông ủy quyền cho bà đứng ra khởi kiện yêu cầu ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A trả nợ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị S trình bày: Khoảng năm 2015 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T 01 thửa đất, sau khi làm xong các thủ tục mua bán, ông T có nhờ bà trả cho ông H và bà V 500.000.000đ, bà đã trả đủ. Trong vụ án này bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì nên bà không có đề nghị. Bà Nguyễn Thị S đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn như đã đề nghị tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị V với ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A còn thời hiệu khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc. Trong vụ án này, ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2]. Xét về yêu cầu của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xác định, do quen biết từ trước ông T đã nhiều lần vay tiền của bà V và ông H, khi vay ông T đều viết và ký vào giấy nhận nợ, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 25/12/2011 vay 100.000.000đ; ngày 21/12/2012 vay 100.000.000đ; ngày 29/3/2013 vay 100.000.000đ; ngày 20/8/2013 vay 100.000.000đ; ngày 25/3/2014 vay 100.000.000đ; ngày 17/4/2014 vay 100.000.000đ. Tổng cộng là 600.000.000đ, bà V yêu cầu ông T phải trả cho bà khoản tiền này. Lần 7 ông Kim Đình T, bà Đỗ Thị A vay số tiền 550.000.000đ nhưng đã trả 500.000.000đ còn nợ 50.000.000đ do bà Đỗ Thị A ký nhận nợ ngày 20/5/2015 âm lịch (tức ngày 05/7/2015), bà V yêu cầu ông T và bà A phải trả cho vợ chồng bà số tiền này. Ông T khẳng định có vay Tiền của bà V nhiều lần nhưng đã trả hết cả gốc và lãi nhưng khi trả tiền không ghi giấy tờ gì nên ông không đồng ý yêu cầu của bà V, bà Đỗ Thị A thừa nhận có ký giấy nhận nợ bà V số tiền 50.000.000đ còn các khoản vay khác do chồng bà là ông Kim Đình T vay bà không biết, bà A cũng không đồng ý với yêu cầu trả nợ của bà V.

Xét thấy, ông T đã thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà V, chữ ký và chữ viết trong các giấy nhận nợ với bà V là của ông nhưng đã trả hết nợ, tuy nhiên ông T không có giấy tờ gì thể hiện việc đã trả nợ, quá trình giải quyết vụ án ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh đã trả tiền cho bà V, mặt khác bà A không ký vào các giấy nhận nợ số tiền 600.000.000đ và không biết việc ông vay tiền. Do vậy, có căn cứ khẳng định ông T còn nợ bà V và ông H tổng số tiền 600.000.000đ nên yêu cầu của bà V buộc ông T phải trả khoản tiền này là có căn cứ cần chấp nhận. Đối với số tiền 550.000.000đ ông T và bà A là người vay bà V, sau khi trả 500.000.000đ bà A thừa nhận là người viết và ký giấy nhận nợ 50.000.000đ với bà V nhưng không có tài liệu chứng cứ

nào chứng minh bà A và ông T đã trả số tiền này nên cần buộc bà A và ông T phải trả bà V 50.000.000đ là có căn cứ.

Đối với khoản tiền lãi 180.000.000đ của các khoản tiền đã vay bà V yêu cầu ông T phải trả vợ chồng bà. Xét thấy, ông T thừa nhận ngày 29/12/2015 âm lịch (tức ngày 07/02/2016) có viết và ký giấy nhận nợ bà V số tiền lãi trên, nhưng ông T không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã trả bà V và ông H khoản tiền lãi 180.000.000đ. Mặt khác, thời điểm ông T vay tiền bà V là từ năm 2011 đến năm 2015 nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, số tiền lãi 180.000.000đ ông T nhận nợ với bà V không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, việc thỏa thuận của các bên về lãi suất không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà V buộc ông T phải trả vợ chồng bà số tiền lãi 180.000.000đ là có căn cứ.

Ngoài ra, bà V thừa nhận khi cho vay, ông T có trả một vài lần lần tiền lãi cho bà nhưng bà không nhớ cụ thể số tiền, ông T cũng không nhớ và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đã trả cho bà V bao nhiêu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét khoản tiền này. Trong trường hợp, các bên có căn cứ chứng minh và có yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu còn thời hiệu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên thừa nhận khi cho vay có thỏa thuận lãi suất nhưng không nhớ cụ thể và không bên nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, bà V thay đổi yêu cầu về việc tính lãi đối với số tiền gốc 650.000.000đ và đề nghị tính lãi kể từ ngày 08/02/2016 đến hết ngày 08/4/2018 theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định. Xét thấy, đây là trường hợp cho vay không kỳ hạn có thỏa thuận lãi nhưng không rõ về lãi suất, yêu cầu của bà V tính lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định không bị pháp luật cấm, bà V chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 08/02/2016 đến hết ngày 08/4/2018 là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho các đương sự, do đó cần chấp nhận là phù hợp. Lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định thời điểm gần nhất, năm 2017 là 9%/năm. Do vậy, ông Kim Đình T phải trả cho bà V và ông H số tiền lãi đối với số nợ gốc 600.000.000đ từ ngày 08/02/2016 đến hết ngày 08/4/2018 là: 118.650.000đ; ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A phải trả cho bà V và ông H số tiền lãi đối với số nợ gốc 50.000.000đ từ ngày 08/02/2016 đến hết ngày 08/4/2018 là: 9.877.000đ (tính tròn).

Như vậy, tổng số tiền cả gốc và lãi ông Kim Đình T phải trả cho bà V và ông H là 898.650.000đ (trong đó nợ gốc là 600.000.000đ, lãi là 180.000.000đ + 118.650.000đ = 298.650.000đ). Ngoài ra, ông Kim Đình T phải có nghĩa vụ cùng

với bà Đỗ Thị A trả cho bà V và ông H tổng số tiền cả gốc và lãi 59.877.000đ (tính tròn), trong đó nợ gốc là 50.000.000đ, lãi là 9.877.000đ (tính tròn).

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí và được trả lại 20.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0001985 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Ông Kim Đình T phải trả bà V và ông H số tiền 898.650.000đ nên phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là (898.650.000đ- 800.000.000đ) x 3% + 36.000.000đ = 38.959.000 đồng (tính tròn). Ông Kim Đình T bà Đỗ Thị A phải trả bà V và ông H tổng số tiền 59.877.000đ (tính tròn) nên phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 59.877.000đ x 5%= 2.993.000đ (tính tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471, 473; 474; khoản 1 Điều 476, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 147 Bộ tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1/ Buộc ông Kim Đình T phải trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Lê Pha H số tiền cả gốc và lãi là 898.650.000đ (trong đó nợ gốc là 600.000.000đ, tiền lãi lãi là 180.000.000đ + 118.650.000đ = 298.650.000đ). Buộc ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Lê Pha H số tiền cả gốc và lãi là 59.877.000đ (tính tròn), trong đó nợ gốc là 50.000.000đ, lãi là 9.877.000đ (tính tròn).

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015."

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí và được trả lại 20.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0001985 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Ông Kim Đình T phải chịu 38.959.000 đồng (tính tròn) án phí Dân sự sơ thẩm; ông Kim Đình T và bà Đỗ Thị A phải chịu 2.993.000đ (tính tròn) án phí Dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
Hoàng Văn Khảm	**Phạm Thị Phương Linh**	**Hoàng Minh Tuấn**